|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …… /QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày …. tháng ….. năm 2021* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến**

**hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý**

**của Bộ Giao thông vận tải**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 16 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Giao thông vận tải chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ đối với các Luật, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịnh Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - UBND các tính, thành phố trực thuộc Trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân dộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT; các Vụ, cục đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT (3b). | **THỦ TƯỚNG** |

**Phụ lục**

**Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải**

*(Kèm theo Quyế định số /QĐ-TTg*

*ngày … tháng … năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. **Ngành nghề kinh doanh 1:** **Dịch vụ đào tạo lái xe ô tô**

Mã VSIC: F4.005.00.00.

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1. **Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**
   1. **Yêu cầu, điều kiện 1:** Xe thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo lái xe. Có thể sử dụng xe hợp đồng thời hạn từ 01 năm trở lên với số lượng không vượt quá 50% số xe sở hữu cùng hạng tương ứng của cơ sở đào tạo đối với xe tập lái các hạng B1, B2, C, D, E; xe tập lái hạng FC có thể sử dụng xe hợp đồng với thời hạn và số lượng phù hợp với nhu cầu đào tạo. Riêng xe hạng B1, B2 có số tự động được sử dụng xe hợp đồng.
      1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa** *(nêu rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*
2. Sửa đổi quy định điều kiện sở hữu về xe tập lái: Xe tập lái thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cơ sở đào tạo.

Lý do: Giảm chi phí đầu tư cho doanh nghiệp và cá nhân.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**: Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô. Đồng thời ghép nội dung này vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 444.420.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 220.210.000 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 220.210.000 đồng/năm.
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%
  1. **Yêu cầu, điều kiện 2:** Cơ sở đào tạo lái xe ô tô có lưu lượng đào tạo 1.000 học viên trở lên phải có ít nhất 02 sân tập lái xe theo quy định.
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Ghép điều kiện chi tiết này vào nội dung điều kiện quy định chung về sân tập lái.

Lý do: Nội dung của điều kiện này là nội hàm của điều kiện chung về xe tập lái.

* + 1. **Kiến nghị thực thi:** Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô. Đồng thời ghép nội dung này vào điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %
  1. **Yêu cầu, điều kiện 3:** Mặt sân có cao độ và hệ thống thoát nước bảo đảm không bị ngập nước; bề mặt các làn đường và hình tập lái được thảm nhựa hoặc bê tông xi măng, có đủ vạch sơn kẻ đường; hình các bài tập lái xe ô tô phải được bó vỉa
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Ghép điều kiện chi tiết này vào nội dung điều kiện quy định về yêu cầu kỹ thuật chuyên môn của sân tập lái

Lý do: Hiện có 2 yêu cầu về kỹ thuật chuyên môn của sân tập lái quy định tại 2 điều kiện khác nhau.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô. Đồng thời ghép nội dung này vào điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %
  1. **Yêu cầu, điều kiện 4:** Đảm bảo có ít nhất 01 giáo viên dạy thực hành lái xe trên 01 xe tập lái
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Ghép điều kiện chi tiết này vào nội dung điều kiện quy định chung về giáo viên dạy thực hành lái xe.

Lý do: Nội dung của điều kiện này là nội hàm của điều kiện chung về giáo viên dạy thực hành lái xe.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô. Đồng thời ghép nội dung này vào khoản 1 Điều 7 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

1. **Ngành nghề kinh doanh 2:** **Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1. **Quy định về thủ tục hành chính**
   1. **Thủ tục hành chính 1:** Thủ tục Đăng ký khai thác tuyến

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.857.553.000 VNĐ/năm.
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.613.177.000 VNĐ/năm.
* Chi phí tiết kiệm: 1.244.376.000 VNĐ/năm.
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%.

**1.2.** **Thủ tục hành chính 2:** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

* 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
     1. **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.2.2 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.219.500VNĐ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 28.442.700 VNĐ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.776.800 VNĐ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38%

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Thủ tục cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.3.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 311.095.000 VNĐ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 199.990.000 VNĐ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 111.105.000 VNĐ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**1.4. Thủ tục hành chính 4**: Thủ tục cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.057.723.000 VNĐ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 679.966.000 VNĐ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 377.757.000 VNĐ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**1.5. Thủ tục hành chính 5:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến

**1.5.2. Kiến nghị thực thi*:*** Không.

**1.5.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.703.300 VNĐ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.481.200 VNĐ/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.222.100 VNĐ/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**1.6.** **Thủ tục hành chính 6:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 231.099.000 VNĐ/năm.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 164.436.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 66.663.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**2.1. Yêu cầu, điều kiện 1:** Đăng ký kinh doanh vận tải bằng ô tô theo quy định của pháp luật

**2.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều yêu cầu điều kiện này

Lý do: đây là kỹ thuật dẫn chiếu - không phải là điều kiện

**2.1.2. Kiến nghị thực thi*:*** bỏ điểm a khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

**2.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**2.2. Yêu cầu, điều kiện 2:** Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh;phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe

**2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản điều kiện này theo hướng bỏ quy định “Bảo đảm số lượng phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh”

**2.2.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Sửa điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**2.2.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 0VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.3. Yêu cầu, điều kiện 3:** Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, bảo đảm yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

**2.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: quy định này là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, việc bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường là trách nhiệm phải thực hiện theo pháp luật về phòng chống cháy nổ và pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểm đ khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.3.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.4. Yêu cầu, điều kiện 4:** Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật

**2.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do:

- Hợp đồng lao động sẽ được điều tiết theo Bộ luật lao động

- Việc tập huấn cho nhân viên phục vụ trên xe và sử dụng lái xe đang trong thời kì bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật là trách nhiệm của doanh nghiệp không phải điều kiện, yêu cầu kinh doanh.

**2.4.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ Điểm d khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.4.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**2.5. Yêu cầu, điều kiện 5:** Đăng ký tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách với cơ quan có thẩm quyền và phải niêm yết công khai

**2.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: đây là trách nhiệm của doanh nghiệp phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ tối thiểu do Bộ GTVT quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải để đảm bảo quyền lợi của hành khách và tại nên một mặt bằng chung về chất lượng dịch vụ, không quy định thành yêu cầu, điều kiện. Việc thực hiện tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp tự điều tiết và thị trường quyết định

**2.5.2. Kiến nghị thực thi*:***

- Bỏ điểmc khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.5.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

1. **Ngành nghề kinh doanh 3:** **Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt**

Mã VSIC: H.049.02.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2.** **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.755.410 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.866.570 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 888.840 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%

**2.2. Thủ tục hành chính 2:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

**2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**2.2.2.** **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**2.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 248.876 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 159.992 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 88.884 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**2.3.** **Thủ tục hành chính 3:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 734.776 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 497.752 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 237.024 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%

**2.4.** **Thủ tục hành chính 4**: Thủ tục cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**2.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**2.4.2.** **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**2.4.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 46.219.800 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 32.887.200 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 13.332.600 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**2.5. Thủ tục hành chính 5:** Thủ tục cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**2.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**2.5.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**2.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 124.438.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 79.996.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 44.442.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**2.1. Yêu cầu, điều kiện 1:** Đăng ký kinh doanh vận tải bằng ô tô theo quy định của pháp luật

**2.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều yêu cầu điều kiện này

Lý do: đây là kỹ thuật dẫn chiếu - không phải là điều kiện

**2.1.2. Kiến nghị thực thi*:*** bỏ điểm a khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

**2.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**2.2. Yêu cầu, điều kiện 2:** Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh;phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe

**2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản điều kiện này theo hướng bỏ quy định “Bảo đảm số lượng phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh”

**2.2.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Sửa điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**2.2.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.3. Yêu cầu, điều kiện 3:** Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, bảo đảm yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

**2.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: quy định này là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, việc bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường là trách nhiệm phải thực hiện theo pháp luật về phòng chống cháy nổ và pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểm đ khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.3.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.4. Yêu cầu, điều kiện 4:** Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật

**2.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do:

- Hợp đồng lao động sẽ được điều tiết theo Bộ luật lao động

- Việc tập huấn cho nhân viên phục vụ trên xe và sử dụng lái xe đang trong thời kì bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật là trách nhiệm của doanh nghiệp không phải điều kiện, yêu cầu kinh doanh.

**2.4.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ Điểm d khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.4.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.5. Yêu cầu, điều kiện 5:** Đăng ký tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách với cơ quan có thẩm quyền và phải niêm yết công khai

**2.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: đây là trách nhiệm của doanh nghiệp phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ tối thiểu do Bộ GTVT quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải để đảm bảo quyền lợi của hành khách và tại nên một mặt bằng chung về chất lượng dịch vụ, không quy định thành yêu cầu, điều kiện. Việc thực hiện tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp tự điều tiết và thị trường quyết định

**2.5.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểmc khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.5.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**IV. Ngành nghề kinh doanh 4: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.510.820 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.289.020 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 2.221.800 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%

**1.2. Thủ tục hành chính 2:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

**1.2.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.2.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.488.760 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.599.920 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 888.840 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.673.880 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.488.760 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.185.120 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%

**1.4. Thủ tục hành chính 4:** Thủ tục cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**1.4.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.848.792.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.315.488.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 533.304.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**1.5. Thủ tục hành chính 5:** Thủ tục cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**1.5.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến

**1.5.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.463.627.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.041.428.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 442.199.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**2.1. Yêu cầu, điều kiện 1:** Đăng ký kinh doanh vận tải bằng ô tô theo quy định của pháp luật

**2.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều yêu cầu điều kiện này

Lý do: đây là kỹ thuật dẫn chiếu - không phải là điều kiện

**2.1.2. Kiến nghị thực thi*:***

- Bỏ điểm a khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**2.2. Yêu cầu, điều kiện 2:** Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh;phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe

**2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản điều kiện này theo hướng bỏ quy định “Bảo đảm số lượng phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh”

**2.2.2. Kiến nghị thực thi**:

- Sửa điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**2.2.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.3. Yêu cầu, điều kiện 3:** Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, bảo đảm yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

**2.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: quy định này là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, việc bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường là trách nhiệm phải thực hiện theo pháp luật về phòng chống cháy nổ và pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểm đ khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.3.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.4. Yêu cầu, điều kiện 4:** Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật

**2.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do:

- Hợp đồng lao động sẽ được điều tiết theo Bộ luật lao động

- Việc tập huấn cho nhân viên phục vụ trên xe và sử dụng lái xe đang trong thời kì bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật là trách nhiệm của doanh nghiệp không phải điều kiện, yêu cầu kinh doanh.

**2.4.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ Điểm d khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.4.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.5. Yêu cầu, điều kiện 5:** Đăng ký tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách với cơ quan có thẩm quyền và phải niêm yết công khai

**2.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: đây là trách nhiệm của doanh nghiệp phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ tối thiểu do Bộ GTVT quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải để đảm bảo quyền lợi của hành khách và tại nên một mặt bằng chung về chất lượng dịch vụ, không quy định thành yêu cầu, điều kiện. Việc thực hiện tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ do doanh nghiệp tự điều tiết và thị trường quyết định

**2.5.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểmc khoản 2 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.5.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**V. Ngành nghề kinh doanh 5: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.673.880.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.192.480.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.481.400.000 VNĐ/năm

**-** Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%

**1.2. Thủ tục hành chính 2:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.244.380.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 799.960.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 44.442.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/thủ tục.

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/thủ tục.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/thủ tục.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.4. Thủ tục hành chính 4:** Thủ tục cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.851.650.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.740.600.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.111.050.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**1.5. Thủ tục hành chính 5:** Thủ tục cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.5.2. Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.540.660.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.096.234.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 44.442.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**2. Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**2.1. Yêu cầu, điều kiện 1:** Đăng ký kinh doanh vận tải bằng ô tô theo quy định của pháp luật

**2.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều yêu cầu điều kiện này

Lý do: đây là kỹ thuật dẫn chiếu - không phải là điều kiện

**2.1.2. Kiến nghị thực thi*:*** bỏ điểm a khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

**2.1.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**2.2. Yêu cầu, điều kiện 2:** Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh;phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe

**2.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản điều kiện này theo hướng bỏ quy định “Bảo đảm số lượng phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh”

**2.2.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Sửa điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**2.2.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.3. Yêu cầu, điều kiện 3:** Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, bảo đảm yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

**2.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do: quy định này là trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, việc bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường là trách nhiệm phải thực hiện theo pháp luật về phòng chống cháy nổ và pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ điểm đ khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.3.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**2.4. Yêu cầu, điều kiện 4:** Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật

**2.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: bỏ điều kiện này

Lý do:

- Hợp đồng lao động sẽ được điều tiết theo Bộ luật lao động

- Việc tập huấn cho nhân viên phục vụ trên xe và sử dụng lái xe đang trong thời kì bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật là trách nhiệm của doanh nghiệp không phải điều kiện, yêu cầu kinh doanh.

**2.4.2. Kiến nghị thực thi*:***

***-*** Bỏ Điểm d khoản 1 Điều 67 Luật Giao thông đường bộ

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**2.4.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**VI. Ngành nghề kinh doanh 6: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 4.592.350.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.740.600.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.851.750.000 VNĐ/năm

**-** Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%

**1.2. Thủ tục hành chính 2:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 275.541.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 164.436.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 111.105.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.469.552.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 995.504.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 474.048.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%

**1.4. Thủ tục hành chính 4:** Thủ tục cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.
    2. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    3. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.851.650.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.740.600.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.111.050.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**1.5. Thủ tục hành chính 5:** Thủ tục cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ mooc hoặc sơ mi rơ mooc, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Không.
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.392.310.000 VNĐ/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.836.840.000 VNĐ/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.555.470.000 VNĐ/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29%

**VII. Ngành nghề kinh doanh 7:** **Vận tải đường bộ Việt - Trung**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư.

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Chấp nhận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.1.2. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.2. Thủ tục hành chính 2:** Cấp Giấy giới thiệu đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ:0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Cấp lại Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (không áp dụng với giấy phép loại D).

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý phương tiện của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/6/2012 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 41.479.200.000 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 39.247.200.000 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 2.232.000.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4 %

**1.4. Thủ tục hành chính 4:** Cấp Giấy phép vận tải cho xe công vụ

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý phương tiện của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/6/2012 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 4.147.920 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 3.924.720 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 223.200 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4 %

**5. Thủ tục hành chính 5:** Cấp Giấy phép vận tải loại D đối với phương tiện của Trung Quốc

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.5.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**VIII. Ngành nghề kinh doanh 8:** **Vận tải đường bộ Việt - Lào**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư.

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt – Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.2. Thủ tục hành chính 2:** Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Văn bản chấp thuận khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe ở Việt Nam và Lào (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý phương tiện của Cục Đăng kiểm Việt Nam và hệ thống quản lý vận tải.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 Điều 12 Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 10.369.800.000 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 9.811.800.000 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 558.000.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.3. Thủ tục hành chính 3**: Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Văn bản chấp thuận khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe ở Việt Nam và Lào (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý phương tiện của Cục Đăng kiểm Việt Nam và hệ thống quản lý vận tải.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 Điều 12 Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 4.147.920.000 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 3.924.720.000 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 223.200.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.4. Thủ tục hành chính 4**: Chấp thuận đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt – Lào.

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý vận tải.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 17 Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 1.036.980 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 981.180 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 55.800 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.5. Thủ tục hành chính 5**: Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.5.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.6. Thủ tục hành chính 6**: Chấp thuận ngừng khai thác tuyến chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào

**1.6.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.6.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.6.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.7. Thủ tục hành chính 7**: Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt – Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam

**1.7.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.7.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.7.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %

**1.8. Thủ tục hành chính 8**: Chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào

**1.8.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.8.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.8.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**IX. Ngành nghề kinh doanh 9:** **Vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư.

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Cấp Giấy phép vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: %

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý phương tiện của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 12 Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 124.437.600 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 117.741.600 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 6.696.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.3. Thủ tục hành chính 3**: Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.4. Thủ tục hành chính 4**:Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.5. Thủ tục hành chính 5**: Chấp thuận ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần xuất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.5.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.5.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**X. Ngành nghề kinh doanh 10:** **Vận tải đường bộ Việt Nam - Lào - Campuchia**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư.

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia – Lào – Việt Nam

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Không yêu cầu nộp Văn bản chấp thuận khai thác tuyến (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý quản lý vận tải.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ GTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 41.479.200 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 39.247.200 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 2.232.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia – Lào – Việt Nam

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Không yêu cầu nộp Văn bản chấp thuận khai thác tuyến (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC. Cơ quan cấp phép kiểm tra trên hệ thống quản lý quản lý vận tải.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi**: Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 8 Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ GTVT.

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 31.109.400 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 29.435.400 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 1.674.000 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4%

**1.3. Thủ tục hành chính 3**: Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam – Lào - Campuchia

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**XI. Ngành nghề kinh doanh 11:** **Vận tải đường bộ GMS**

Mã VSIC: H.049.03.00

☒Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư.

**1. Quy định về thủ tục hành chính**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Văn bản chấp thuận khai thác tuyến (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

Lý do: Đã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi**: không.

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.3. Thủ tục hành chính 3:** Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.3.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**1.4. Thủ tục hành chính 4:** Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 4 trên dịch vụ công trực tuyến.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi**: Không.

**1.4.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Tổng chi phí tuân thủ: 0 VNĐ.

- Tổng chi phí tuân thủ sau rà soát: 0 VNĐ.

- Chi phí tiết kiệm: 0 VNĐ.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

**XII. Ngành nghề kinh doanh 12:** **Kinh doanh cảng hàng không, sân bay**

Mã VSIC: H.051.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1. **Quy định về thủ tục hành chính:**
   1. **Thủ tục hành chính 1**: Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không
      1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao chứng chỉ nhân viên, thay bằng Danh sách nhân viên có chứng chỉ phù hợp

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Nghị định 05/2021/NĐ-CP của Chính phủ về khai thác cảng hàng không, sân bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 8.192.536 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.059.320 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 2.133.216 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26 %
  1. **Thủ tục hành chính 2**: Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không 
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao chứng chỉ nhân viên, thay bằng Danh sách nhân viên có chứng chỉ phù hợp

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Nghị định 05/2021/NĐ-CP của Chính phủ về khai thác cảng hàng không, sân bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 8.192.536 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.059.320 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 2.133.216 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26 %
  1. **Thủ tục hành chính 3**: Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Giảm số lượng hồ sơ từ 03 bộ thành 01 bộ. Bỏ yêu cầu bản dịch tiếng Việt

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư 13/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không (đã thực hiện và ban hành Thông tư 41/2020/TT-BGTVT)
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 147.465.648 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.801.328 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 42.664.320 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29 %
  1. **Thủ tục hành chính 4**: Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống 05 ngày làm việc

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 13/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không (đã thực hiện và ban hành Thông tư 41/2020/TT-BGTVT)
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 256.715.904 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 199.830.144 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 56.885.760 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22 %

**XIII. Ngành nghề kinh doanh 13:** **Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay**

Mã VSIC: H.051.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

1. **Quy định về thủ tục hành chính:**
   1. **Thủ tục hành chính 1**: Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
      1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Bỏ thành phần hồ sơ "Bản chính văn bản xác nhận vốn" trong hồ sơ.

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Sửa đổi, bổ sung Điều 16, Điều 18 Nghị định 92/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2019/NĐ-CP.
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.237.176 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.000.152 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 237,024 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,05 %
  1. **Thủ tục hành chính 2**: Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Giảm số lượng hồ sơ từ 03 bộ thành 01 bộ. Bỏ yêu cầu bản dịch tiếng Việt

Lý do: Đơn giản hóa hồ sơ hành chính và giảm số lượng văn bản người dân, doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư 13/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không (đã thực hiện và ban hành Thông tư 41/2020/TT-BGTVT)
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 147.465.648 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 104.801.328 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 42.664.320 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29 %
  1. **Thủ tục hành chính 3**: Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống 05 ngày làm việc

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp có chương trình an ninh, quy chế an ninh để đảm bảo thực hiện trong quá trình vận hành khai thác và thuận tiện hơn trong giao kết hợp đồng với các đối tác liên quan. Giảm bớt chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:* Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 13/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không (đã thực hiện và ban hành Thông tư 41/2020/TT-BGTVT)
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 256.715.904 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 199.830.144 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 56.885.760 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22 %

1. **Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**
   1. **Yêu cầu, điều kiện 1:** Điều kiện về vốn tối thiểu
      1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: cắt giảm điều kiện về vốn tối thiểu.

Lý do: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thị trường, linh động sử dụng nguồn vốn trong quá trình kinh doanh không cần phải duy trì mức vốn dư tối thiểu là 30 tỷ đồng nữa.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định 92/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2019/NĐ-CP.
    2. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 237,024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 237,024 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %

**XIV. Ngành nghề kinh doanh 14:** **Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam**

Mã VSIC: H.051.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính:**

* 1. **Thủ tục hành chính 1**: Thủ tục cấp lại giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống 07 ngày làm việc

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hạn chế tình trạng gián đoạn hiệu lực giấy phép của người lao động trong khi thực hiện nhiệm vụ tại cảng hàng không, sân bay. Doanh nghiệp khai thác tối đa nguồn lực nhân viên hàng không.

* + 1. **Kiến nghị thực thi** *:*

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 Điều 7.350 Phần 7 Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 20.300.310.400 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 20.146.244.800 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 154.065.600 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,007 %

**XV. Ngành nghề kinh doanh 15:** **Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay**

Mã VSIC: H.051.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính:**

* 1. **Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS)
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện doanh nghiệp sớm hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 333 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %
  1. **Thủ tục hành chính 2**: Cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC: Đối với trường hợp GP hết hạn: giảm thời hạn từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hạn chế tình trạng gián đoạn hiệu lực giấy phép của doanh nghiệp, duy trì điều kiện khai thác an toàn trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 334 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %
  1. **Thủ tục hành chính 3**: Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC:

Đối với trường hợp GP hết hạn: Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường đội ngũ người lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao hoạt động tại cảng. Doanh nghiệp khai thác tối đa nguồn lực nhân viên hàng không.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 341 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %
  1. **Thủ tục hành chính 4**: Thủ tục cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

- Đối với trường hợp cấp lại do GP hết hạn: Giảm từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc trong TH tổ chức sát hạch dưới 300 năng định hoặc tổ chức tại 1 khu vực

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hạn chế tình trạng gián đoạn hiệu lực giấy phép của người lao động trong khi thực hiện nhiệm vụ tại cảng hàng không, sân bay. Doanh nghiệp khai thác tối đa nguồn lực nhân viên hàng không. Thay đổi hình thức tổ chức thi tại một địa điểm nếu số lượng hồ sơ dưới 300 năng định để giảm thiểu chi phí di chuyển của người lao động.

- Kéo dài thời hạn có năng định từ 1 năm thành 2 năm đối với các năng định: Nhân viên không lưu (Thủ tục bay, Kíp trưởng thủ tục bay, Xử lý dữ liệu bay (FDP), Khai thác liên lạc sóng ngắn không-địa (HF A/G); Nhân viên Thông tin, dẫn đường, giám sát (nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn; bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị); Nhân viên khí tượng HK; Nhân viên Thông báo tin tức HK (AIS sân bay, NOTAM, AIP, Kíp trưởng AIS sân bay, kíp trưởng NOTAM); Nhân viên thiết kế phương thức bay; Nhân viên bản đồ, sơ đồ dữ liệu HK; Bãi bỏ năng định: Khai thác mạng AFTN/AMHS; Khai thác, bảo dưỡng ghi âm/ghi dữ liệu; Khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.

Lý do: Kéo dài hiệu lực năng định của nhân viên lên gấp đôi, giảm bớt áp lực thi, chi phí thi và thực hiện TTHC, bãi bỏ một số năng định đối với một số loại hình nhân viên khai thác,bảo dưỡng những thiết bị không trực tiếp trong dây chuyền điều hành tàu bay. Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp rất lớn cho doanh nghiệp do chi phí đào đạo, huấn luyện định kì để duy trì năng định, di chuyển của nhân viên để thi chiếm chi phí rất cao so với chi phí thực hiện TTHC.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 340, 341, 342 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 84.006.643.200 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 83.828.875.200 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 177.768.000 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,002 %
  1. **Thủ tục hành chính 5**: Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

- Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống còn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ tối đa việc doanh nghiệp đưa các hệ thống kỹ thuật, thiết bị vào khai thác để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì an toàn. Doanh nghiệp khai thác tối đa hiệu quả của việc đầu tư mua sắm hệ thống kỹ thuật, thiết bị .

- Bỏ yêu cầu Cấp giấy phép khai thác với hệ thống thu ảnh mây vệ tinh khí tượng Lý do: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có hệ thống thu ảnh mây vệ tinh khí tượng được trực tiếp khai thác mà không cần phải thông qua sự kiểm tra, cấp phép của cơ quan quản lý nhà nước.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 337 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

* 1. **Thủ tục hành chính 6**: Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay
     1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

- Đối với trường hợp GP hết hạn hoặc thay đổi nội dung, đề nghị cải tạo, nâng cấp, phục hồi: giảm thời hạn từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hỗ trợ tối đa việc doanh nghiệp duy trì giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị vào khai thác để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì an toàn. Doanh nghiệp khai thác tối đa hiệu quả của việc đầu tư mua sắm hệ thống kỹ thuật, thiết bị.

* + 1. **Kiến nghị thực thi***:*

- Sửa đổi, bổ sung Điều 338 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

1. **Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**
   1. **Yêu cầu, điều kiện 1:** Điều kiện về nhân lực nhân viên bảo đảm hoạt động bay
      1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

-Làm việc trong TH tổ chức sát hạch dưới 300 năng định hoặc tổ chức tại 1 khu vực

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, hạn chế tình trạng gián đoạn hiệu lực giấy phép của người lao động trong khi thực hiện nhiệm vụ tại cảng hàng không, sân bay. Doanh nghiệp khai thác tối đa nguồn lực nhân viên hàng không. Thay đổi hình thức tổ chức thi tại một địa điểm nếu số lượng hồ sơ dưới 300 năng định để giảm thiểu chi phí di chuyển của người lao động.

- Kéo dài thời hạn có năng định từ 1 năm thành 2 năm đối với các năng định: Nhân viên không lưu (Thủ tục bay, Kíp trưởng thủ tục bay, Xử lý dữ liệu bay (FDP), Khai thác liên lạc sóng ngắn không-địa (HF A/G); Nhân viên Thông tin, dẫn đường, giám sát (nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn; bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị); Nhân viên khí tượng HK; Nhân viên Thông báo tin tức HK (AIS sân bay, NOTAM, AIP, Kíp trưởng AIS sân bay, kíp trưởng NOTAM); Nhân viên thiết kế phương thức bay; Nhân viên bản đồ, sơ đồ dữ liệu HK. Bãi bỏ năng định: Khai thác mạng AFTN/AMHS; Khai thác, bảo dưỡng ghi âm/ghi dữ liệu; Khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.

Lý do: Kéo dài hiệu lực năng định của nhân viên lên gấp đôi, giảm bớt áp lực thi, chi phí thi và thực hiện TTHC, bãi bỏ một số năng định đối với một số loại hình nhân viên khai thác, bảo dưỡng những thiết bị không trực tiếp trong dây chuyền điều hành tàu bay. Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp rất lớn cho doanh nghiệp do chi phí đào đạo, huấn luyện định kì để duy trì năng định, di chuyển của nhân viên để thi chiếm chi phí rất cao so với chi phí thực hiện TTHC.

**2.1.2. Kiến nghị thực thi**.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 340, 341, 342 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về quản lý hoạt động bay

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.375.399.456 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 978.406.208 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 574,761,248 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,4 %

**XVI. Ngành nghề kinh doanh 16:** **Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không**

Mã VSIC: H.051.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định..

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện doanh nghiệp sớm hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 27 Nghị định 92/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện lĩnh vực hàng không dân dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2019/NĐ-CP.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 88.251.112 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 87.658.552 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 592.560 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,2 %

**XVII. Ngành nghề kinh doanh 1: Kinh doanh dịch vụ Bảo đảm an toàn hàng hải**

Mã VSIC: F4.013.00.00

🗹Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1.** **Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**1.1. Yêu cầu, điều kiện 1:**Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải

**1.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:*

- Giảm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo đảm hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách bộ phận thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải từ “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, với 3 năm làm việc trong lĩnh vực bảo đảm hàng hải người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.1.2** **Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi khoản 2, Điều 5 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 1 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.2. Yêu cầu, điều kiện 2**: Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng

**1.2.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:*

Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách bộ phận dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.2.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 3, Điều 6 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 2 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.3. Yêu cầu, điều kiện 3:** Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải

**1.3.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách bộ phận khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.3.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 2, Điều 7 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 3 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.3.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.4 Yêu cầu, điều kiện 4:** Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải

**1.4.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.4.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 3, Điều 8 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 4 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.4.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 10.700.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.5 Yêu cầu, điều kiện 5:** Điều kiện đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo hàng hải.

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Giảm kinh nghiệm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hàng hải cho người phụ trách bộ phận thông báo hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp**.**

**1.5.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 2, Điều 10 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 5 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.5.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.6 Yêu cầu, điều kiện 6:**  Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng.

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách bộ phận cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.6.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 2, Điều 11 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 6 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.7 Yêu cầu, điều kiện 7:** Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng.

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải cho người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách bộ phận cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.7.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 3, Điều 12 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 7 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.7.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.8 Yêu cầu, điều kiện 8:** Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải.

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

Giảm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh khảo sát hàng hải cho người; được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.8.2 Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi khoản 2, Điều 14 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 9 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.8.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 11.300.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.9 Yêu cầu, điều kiện 9:** Điều kiện cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải.

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Giảm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thông tin điện tử hàng hải cho người được bổ nhiệm phụ trách bộ phận chuyên trách thực hiện dịch vụ thông tin điện tử hàng hải “tối thiểu 05 năm” xuống “tối thiểu 03 năm”.

Lý do:

- Để phù hợp với thực tế hiện nay, trong 3 năm làm việc người giữ vị trí phụ trách đã cơ bản kinh nghiệm để quản lý;

- Sự thay đổi này cũng tạo sự cạnh tranh công bằng cho cá nhân người lao động của doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.9.2 Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi khoản 1, Điều 16 Nghị định 70/2016/NĐ-CP về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải và khoản 9 Điều 2 Nghị định 147/208/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.110.720 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**1.10. Yêu cầu, điều kiện 10:** Điều kiện cung cấp dịch vụ thanh thải chướng ngại vật

**1.10.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Bỏ điều kiện này trong danh mục ngành nghề kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, doanh nghiệp được tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật

Lý do: đề xuất bỏ “Dịch vụ thanh thải chướng ngại vật” là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

**1.10.2** **Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi Bộ luật hàng hải năm 2015;

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**1.10.3** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 20.062.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 20.062.000 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**1.11. Yêu cầu, điều kiện 11:** Điều kiện kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

**1.11.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Bỏ điều kiện này trong danh mục ngành nghề kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, doanh nghiệp được tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Lý do: đề xuất bỏ “Dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải” là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

**1.11.2** **Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi Bộ luật hàng hải năm 2015;

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**1.11.3** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 18.903.000đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 18.903.000đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %

**XIX. Ngành nghề kinh doanh 20: Kinh doanh khai thác cảng biển**

Mã VSIC: F4.018.00.00

🗹Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kinh kiện doanh khai thác cảng biển

**1.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Giảm thời gian giải quyết TTHC từ “10 ngày” xuống “7 ngày”

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện doanh nghiệp sớm hoạt động, kinh doanh.

**1.1.2 Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi khoản 3, Điều 10 Nghị định 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 351.838.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 304.433.200 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 47.405.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13,5%

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

**1.2.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa** Giảm thời gian giải quyết TTHC từ 5 ngày xuống 3 ngày

Lý do: Giảm thời gian giải quyết TTHC của cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện doanh nghiệp sớm hoạt động, kinh doanh.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi khoản 4, Điều 10 Nghị định 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 30.739.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 25.999.120 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 4.740.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,4%

**XX. Ngành nghề kinh doanh 21: Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển**

Mã VSIC: F4.015.00.00

🗹Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1.** **Quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh**

**1.1. Yêu cầu, điều kiện 1:** Có người chuyên trách thực hiện kinh doanh, khai thác dịch vụ lai dắt tàu biển đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành hàng hải, ngoại thương, thương mại hoặc kinh tế.

**1.1.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Bỏ điều kiện này để doanh nghiệp tự quyết định

**1.1.2** **Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi khoản 2 Điều 257 Bộ luật Hàng hải năm 2015

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**1.1.3** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.370.020 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 6.370.020 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**1.2. Yêu cầu, điều kiện 2:** Có người chuyên trách thực hiện công tác pháp chế đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành luật.

**1.2.1 Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Bỏ điều kiện này để doanh nghiệp tự quyết định

**1.2.2** **Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi khoản 2 Điều 257 Bộ luật Hàng hải năm 2015

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: theo Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội

**1.2.3** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.666.300 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 6.666.300 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**XX. Ngành nghề kinh doanh 17:** **Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt**

Mã VSIC: (F.042.01.00) Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

☑ Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về thủ tục hành chính:**

**1.1. Thủ tục hành chính 1:** Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:**

Bãi bỏ, cắt giảm thành phần hồ sơ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Lý do:

- Thành phần hồ sơ đề nghị cấp phép đã yêu cầu Quyết định phê duyệt TKKT hoặc TK BVTC.

- Đối với thiết kế do chủ đầu tư thẩm định: Khoản 6 Điều 83 Luật Xây dựng quy định nội dung thẩm định có sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đối với thiết kế do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định: Điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định thành phần hồ sơ trình thẩm định thiết kế sau thiết kế cơ sở đã bao gồm kết quả thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Như vậy, cơ quan thẩm định, phê duyệt TKKT hoặc TK BVTC chịu trách nhiệm về sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường khi thẩm định, phê duyệt.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ khoản 8 Điều 49 Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 11.938.035đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 10.254.744 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.683.291 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,1%

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:**

Bãi bỏ, cắt giảm thành phần hồ sơ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Lý do:

- Thành phần hồ sơ đề nghị cấp phép đã yêu cầu Quyết định phê duyệt TKKT hoặc TK BVTC.

- Đối với thiết kế do chủ đầu tư thẩm định: Khoản 6 Điều 83 Luật Xây dựng quy định nội dung thẩm định có sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đối với thiết kế do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định: Điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định thành phần hồ sơ trình thẩm định thiết kế sau thiết kế cơ sở đã bao gồm kết quả thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Như vậy, cơ quan thẩm định, phê duyệt TKKT hoặc TK BVTC chịu trách nhiệm về sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường khi thẩm định, phê duyệt.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 42 Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 2.310.587 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.984.789 đồng/năm

Chi phí tiết kiệm: 235.798 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,1%

**XXI. Ngành nghề kinh doanh 18: Đóng mới, hoán cải, sửa chữa phương tiện thủy nội địa**

Mã VSIC: F4.011.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

☐Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1. Quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn 1: QCVN 89:2015/BGTVT.**

**1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:**

+ Bãi bỏ quy định về “Nhà xưởng phải được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp hoặc có hợp đồng thuê sử dụng đất theo quy định của pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng cơ sở” và “ quy định tại khoản 2.1.2.1 Chương 2 QCVN 89:2015/BGTVT.

Lý do: Đây là quy chuẩn kỹ thuật nên việc kiểm tra, xác nhận năng lực cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi chỉ xác nhận về năng lực kỹ thuật (cơ sở vật chất và nhân lực) mà không liên quan đến đất đai. Việc quản lý đất đai thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ, ngành khác, không thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ GTVT vì vậy cần thiết loại bỏ quy định này để tránh chồng chéo về chức năng nhiệm vụ và quản lý nhà nước.

+ Bãi bỏ quy định về “Bến đỗ phương tiện phù hợp với cỡ loại phương tiện dự kiến thi công, phải đảm bảo luồng lạch cho phương tiện ra, vào thuận tiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định” quy định tại khoản 2.1.2.1 Chương 2 QCVN 89:2015/BGTVT .

Lý do: Việc cấp phép các bến đỗ liên quan đến quy hoạch của địa phương và cũng liên quan đến đất đai vì vậy cần thiết loại bỏ trong quy chuẩn này. Việc này do các cơ quan quản lý chuyên ngành khác thực hiện.

+ Bãi bỏ quy định về “đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường đối với các cơ sở” quy định tại mục 2.4 Chương 2 QCVN 89:2015/BGTVT.

Lý do: Quy định này thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ, ngành khác, không thuộc chức năng nhiệm vụ của Bộ GTVT vì vậy bỏ quy định này để tránh chồng chéo chức năng nhiệm vụ

* 1. **Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ khoản 2.1.2.1 Chương 2 QCVN 89:2015/BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 342.736.704 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 299.894.616 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 42.842.028 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12.5%

**XXII. Ngành nghề kinh doanh 18: Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa**

Mã VSIC: X.000.00.00

Ngành nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

Ngành nghề kinh doanh không thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Luật Đầu tư

**1.** **Quy định về thủ tục hành chính:**

**1.1.** **Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đề nghị bỏ yêu cầu chứng thực đối với bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo.

Lý do:

- Hiện nay, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có thể tra cứu trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 11 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 207.396 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 177.768 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 29.628 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%

**1.2.** **Thủ tục hành chính 2**: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đề nghị bỏ yêu cầu chứng thực đối với bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác của cơ sở đào tạo.

Lý do:

- Hiện nay, Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có thể tra cứu trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

- Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 11 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

**-** Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 207.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 177.768 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 29.628 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**XXIII. Một số thủ tục hành chính khác liên quan đến HĐKD trong lĩnh vực đường thủy nội địa**

**1.1.** **Thủ tục hành chính 1**: **Thủ tục công bố hoạt động cảng thủy nội địa**

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: đề nghị bỏ quy định yêu cầu nộp phí thẩm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa.

Lý do: Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.1.2. Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 1 và Phụ lục Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.295.000 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 1.000.000 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**1.2.** **Thủ tục hành chính 2**: **Thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa**

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** đề nghị bỏ quy định yêu cầu nộp phí trình báo đường thủy nội địa.

Lý do: Phương án cắt giảm, đơn giản hóa này đem lại lợi ích trực tiếp người lao động của doanh nghiệp và doanh nghiệp.

**1.2.2. Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi khoản 2 Điều 1 và Phụ lục Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.2.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 400.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 993.000 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 400.000 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29 %

**XXIV. Một số thủ tục hành chính khác liên quan đến HĐKD trong lĩnh vực đăng kiểm**

**1.1. Thủ tục hành chính 1**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt

**1.1.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**:

a) Cắt giảm thành phần hồ sơ “bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị sản xuất trong nước; bản vẽ và thông số kỹ thuật của tổng thành, thiết bị nhập khẩu”.

Lý do: Cắt giảm bớt hồ sơ cần chuẩn bị đối với tổng thành, thiết bị do tổng thành, thiết bị đã được chứng nhận trước đó khi sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu rời. Việc cắt giảm hồ sơ thiết kế là phù hợp, sử dụng chung hồ sơ với sản phẩm đã kiểm tra và cấp chứng nhận trước đó

b) Bỏ điểm c Khoản 2 Điều 7 “Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng”

Lý do: Các tổng thành, thiết bị, linh kiện mới này đều đã được chứng nhận trước đó, cơ quan đăng kiểm sử dụng chung hồ sơ để đối chiếu trong dữ liệu đăng kiểm

**1.1.2. Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi điểm a Khoản 2 Điều 5 và bỏ điểm c Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.1.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 3.000.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 2.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%

**1.2. Thủ tục hành chính 2**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt

**1.2.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa***:* Bỏ điểm c Khoản 2 Điều 7 “Bản sao kèm bản chính để đối chiếu chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ, chứng chỉ chất lượng và tài liệu kỹ thuật liên quan của tổng thành, thiết bị, linh kiện mới được sử dụng”

Lý do: Các tổng thành, thiết bị, linh kiện mới này đều đã được chứng nhận trước đó, cơ quan đăng kiểm sử dụng chung hồ sơ để đối chiếu trong dữ liệu đăng kiểm

**1.2.2. Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi điểm a Khoản 2 Điều 5 và bỏ điểm c Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.000.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 2.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28%

**1.3. Thủ tục hành chính 3**: Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp

**1.3.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: cắt giảm số lượng hồ sơ thiết kế phải nộp từ 03 bộ hồ sơ xuống **02 hồ sơ**

Lý do: Cắt giảm bớt số lượng hồ sơ mà cơ sở thiết kế phải nộp. Việc cắt giảm số lượng hồ sơ thiết kế là phù hợp, đối với cơ sở thiết kế đồng thời là cơ sở sản xuất, lắp ráp kiểu loại xe cơ giới đó thì chỉ cần 01 bản hồ sơ thiết kế đã được cơ quan quản lý thẩm định là đủ.

**1.3.2. Kiến nghị thực thi***:*

*-* Sửa đổi Điều 5, khoản 6, điểm c của Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới*.*

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: **300.000 đồng/01 hồ sơ**

**-** Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: **200.000 đồng/01 hồ sơ**

**-** Chi phí tiết kiệm: **100.000 đồng/01 hồ sơ**

**-** Tỷ lệ cắt giảm chi phí: **33,33%**

**1.4. Thủ tục hành chính 4**: Thẩm định thiết kế tàu biển

**1.4.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Cắt giảm thời gian thẩm định thiết kế từ 20 ngày xuống còn 18 ngày

Lý do: Cắt giảm bớt thời gian thẩm định thiết kế, giảm chi phí cho khách hàng.

**1.4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 5 Điều 9 Thông tư 40/2016/TT-BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 23.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 20.700.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 2.300.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10%

**1.5. Thủ tục hành chính 5**: Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

**1.5.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**: Cắt giảm quy định Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

Lý do: đơn giản hóa quy định nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động liên quan đến chứng nhận đăng kiểm cho phương tiện.

* + 1. **Kiến nghị thực thi:**

**-** Bỏ khoản b, điều 5 Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 6.209.997.691 đồng/năm.
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.174.998.076 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 1.034.999.615 đồng/năm.
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17%
  1. **Thủ tục hành chính 6:** Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo

**1.6.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Giảm thời gian cơ quan nghiệm thu thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không cấp từ sau 02 ngày làm việc xuống ngay trong ngày làm việc

Lý do: đơn giản hóa quy định nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động liên quan đến chứng nhận đăng kiểm cho phương tiện.

* + 1. **Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa đổi Điểm c, khoản 6, điều 11 Thông tư 85/2014/TT-BGTVT.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**
* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 635.313.204 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 317.656.602 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 317.656.602 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%

**1.7. Thủ tục hành chính 7**: Cấp giấy chứng nhận chất lượng xe máy chuyên dùng cải tạo

**1.7.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Giảm thời gian Cục Đăng kiểm cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cải tạo cho cơ sở thiết kế từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc,

Lý do: đơn giản hóa quy định nhằm tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các hoạt động liên quan đên chứng nhận đăng kiểm cho phương tiện.

* + 1. **Kiến nghị thực thi**

- Bỏ khoản b, mục 1, điều 16; Sửa đổikhoản c, mục 2, điều 16; Sửa đổi mục 3, điều 18 Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT;

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa:** Hiện thủ tục chưa phát sinh nên không tính chi phí do chưa có đối tượng thực hiện

**1.8. Thủ tục hành chính 8**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện được sản xuất, lắp ráp

**1.8.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**:

- Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng

Lý do: cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất.

- Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện.

Lý do:Giấy đăng ký kinh doanh có thể tra cứu trên web hoặc sử dụng dữ liệu dùng chung

**1.8.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm c và đ tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều trong lĩnh vực đăng kiểm

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.8.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 21.000.000 đồng/năm
* Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 17.500.000 đồng/năm
* Chi phí tiết kiệm: 3.500.000 đồng/năm
* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16.6 %

**1.9. Thủ tục hành chính 9**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu

**1.9.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian kiểm tra từ không quá 05 ngày làm việc xuống còn không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của Cơ sở nhập khẩu*.*

Lý do: Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu.

**1.9.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.9.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,2% chi phí lưu kho bãi; chưa tính đến chi phí tài chính, tăng cơ hội, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp)

**1.10. Thủ tục hành chính 10**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

**1.10.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian kiểm tra từ không quá 05 ngày làm việc xuống còn không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Lý do: Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

**1.10.2 Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.10.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,2% chi phí lưu kho bãi; chưa tính đến chi phí tài chính, tăng cơ hội, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp)

**1.11. Thủ tục hành chính 11**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện nhập khẩu

**1.11.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian kiểm tra từ không quá 05 ngày làm việc xuống còn không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Lý do: Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện nhập khẩu.

**1.11.2 Kiến nghị thực thi**:

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.11.3 Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,2% chi phí lưu kho bãi; chưa tính đến chi phí tài chính, tăng cơ hội, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp)

**1.12. Thủ tục hành chính 12**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

**1.12.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian kiểm tra từ không quá 05 ngày làm việc xuống còn không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Lý do: Rút ngắn thời gian cấp: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu.

**1.12.2. Kiến nghị thực thi**: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT

**1.12.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

* Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,2% chi phí lưu kho bãi; chưa tính đến chi phí tài chính, tăng cơ hội, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp)

**1.13. Thủ tục hành chính 13**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại linh kiện xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

**1.13.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ chứng nhận linh kiện sử dụng để lắp ráp xe khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng

Lý do: cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng đối với linh kiện, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất linh kiện.

**1.13.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm c tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: ….. đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: ……... đồng/năm;

- Chi phí tiết kiệm: ……… đồng/năm;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí trong SXLR: ……… %

**1.14. Thủ tục hành chính 14:** Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:**

**-** Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ chứng nhận xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng

Lý do: cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng đối với xe, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất xe.

- Bãi bỏ điểm e khoản 2 Điều 5 Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông

Lý do: Giấy đăng ký kinh doanh có thể tra cứu trên web hoặc sử dụng dữ liệu dùng chung.

**1.14.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm c, e tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

* + 1. **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: …… đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: ….. đồng/năm;

- Chi phí tiết kiệm: …..đồng/năm;

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí trong SXLR: …. %

**1.15. Thủ tục hành chính 15**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại dùng cho xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**:

- Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ chứng nhận xe chở người bốn bánh có gắn động cơ khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng, cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng đối với xe, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất xe.

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 5 Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế.

Lý do: Giấy đăng ký kinh doanh có thể tra cứu trên web hoặc sử dụng dữ liệu dùng chung.

* + 1. **Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ khoản 3 và 5 Điều 5 và điểm c, e tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều tỏng lĩnh vực đăng kiểm.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.15.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 1.000.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 780.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 200.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí trong SXLR: 22%

**1.16. Thủ tục hành chính 16**: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy

**1.16.1.** **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa**

- Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ chứng nhận linh kiện sử dụng để lắp ráp xe khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng,

Lý do: cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng đối với linh kiện, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất linh kiện.

- Bãi bỏ điểm g khoản 2 Điều 5 Thông tư 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do: Quy định về việc cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp mô tô, xe gắn máy đã được bãi bỏ; Giấy đăng ký kinh doanh có thể tra cứu trên web hoặc sử dụng dữ liệu dùng chung.

- Bãi bỏ mục 2 (thùng nhiên liệu) và mục 4 (ống xả) nêu tại Phụ lục 1 – Các hạng mục bắt buộc kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng ban hành kèm theo Thông tư 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy.

Lý do: Trong QCVN14:2015/BGTVT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mô tô, xe gắn máy đã bỏ yêu cầu về thùng nhiên liệu phải thoả mãn QCVN 27:2010/BGTVT, ống xả theo QCVN 29:2010/BGTVT, vì vậy cần bãi bỏ yêu cầu này nhằm thông nhất quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật.

**1.16.2.** **Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 5; điểm c và g khoản 2 Điều 5; mục 2 và 4 của Phụ lục I của Thông tư 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.16.3.** **Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 19.500.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 16.500.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 3.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15.4%

**1.17. Thủ tục hành chính 17**: Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe cơ giới (gồm ô tô không thuộc đối tượng của Nghị định 116/2019/NĐ-CP, rơ móoc và sơ mi rơ moóc)

* + 1. **Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:**

- Bãi bỏ hạng mục phải nộp Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra trong Hồ sơ chứng nhận linh kiện sử dụng để lắp ráp xe khi làm thủ tục chứng nhận chất lượng,

Lý do: cơ sở sản xuất có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng đối với linh kiện, triển khai thực hiện đúng theo quy trình đã ban hành; việc kiểm soát được thực hiện thông qua quá trình đánh giá việc đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất linh kiện.

**1.17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 4 Điều 1 của Thông tư 54/2014/TT-BGTVT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới theo hướng bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 7 và điểm đ khoản 2 Điều 7 nêu tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư 54/2014/TT-BGTVT theo phương án xây dựng Thông tư sửa đổi bổ sung một số Điều trong lĩnh vực đăng kiểm.

- Lộ trình sửa văn bản QPPL: giai đoạn 2020 - 2025

**1.17.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 80.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 66.000.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 14.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17.5%.

**1.18. Thủ tục hành chính 18:** Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

**1.18.1. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa:** Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa: Nâng lên dịch vụ công cấp độ 4 nhằm tạo thuận lợi trong việc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

**1.17.2. Kiến nghị thực thi**: Không

**1.17.3. Lợi ích phương án cắt giảm, đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 7.030.198.840 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 5.400.066.280 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 1.630.132.560 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23.19%